

Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

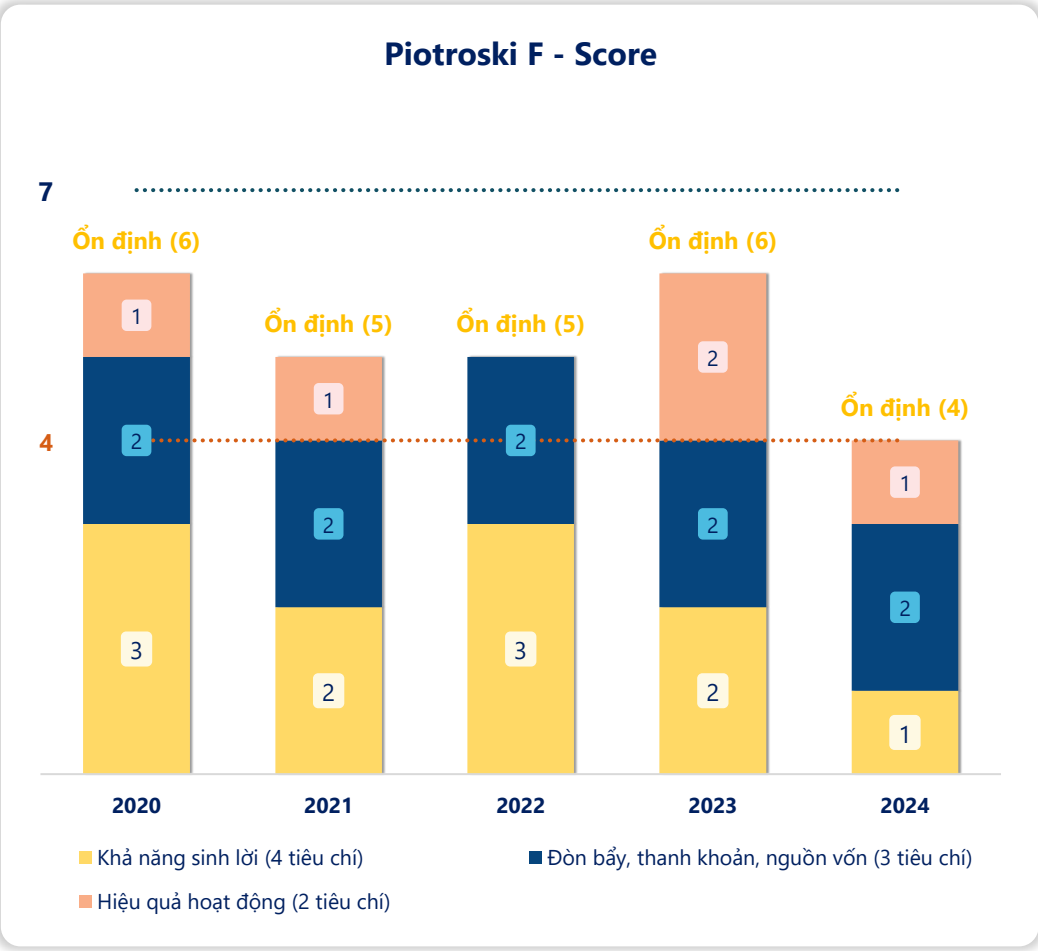
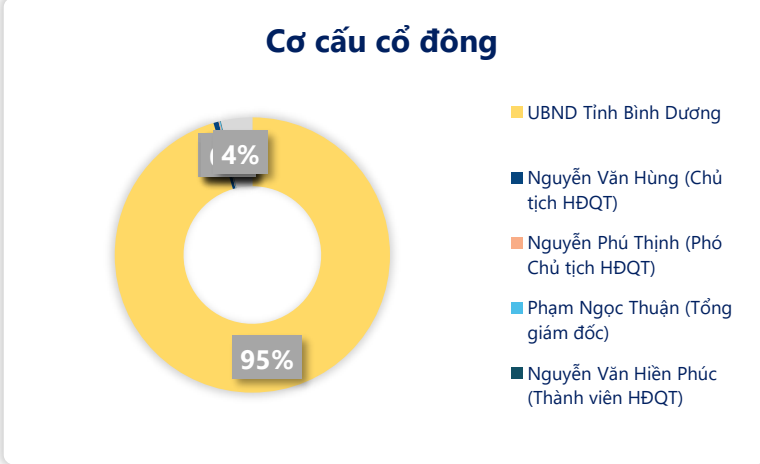
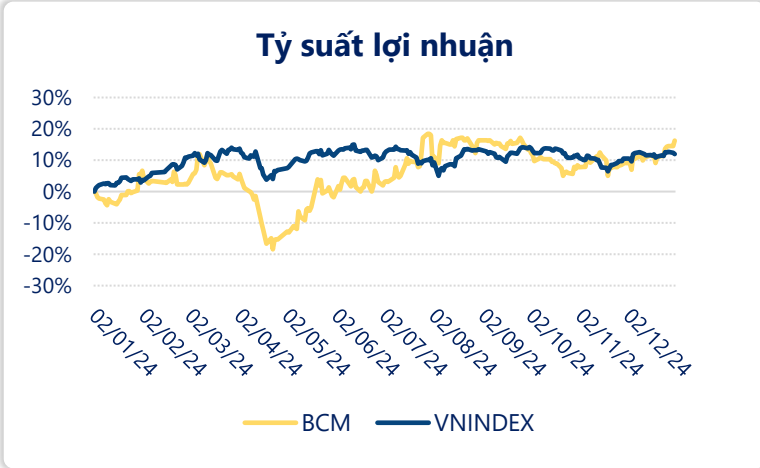
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	70,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.7%	5.2%	11.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
5,195	YoY
tỷ VNĐ	▼ 2,688
	▼ 34.1%

LN sau thuế	2024
2,310	YoY
tỷ VNĐ	▲ 30.0
	▲ 1.3%

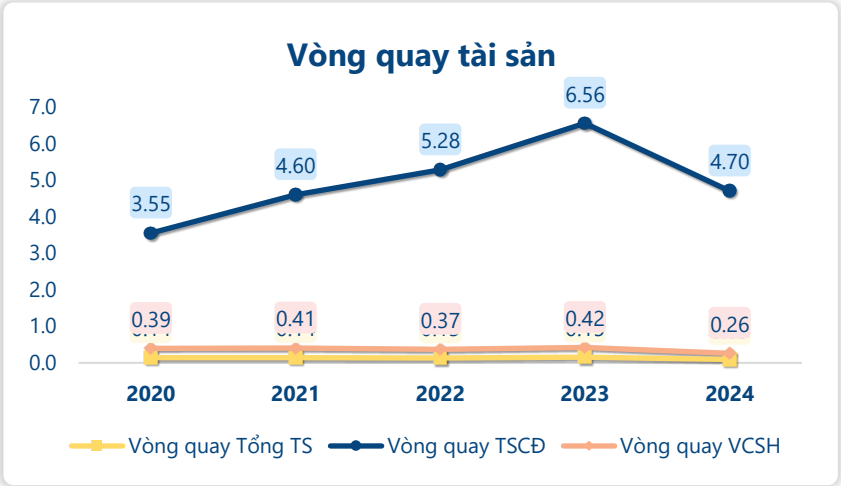
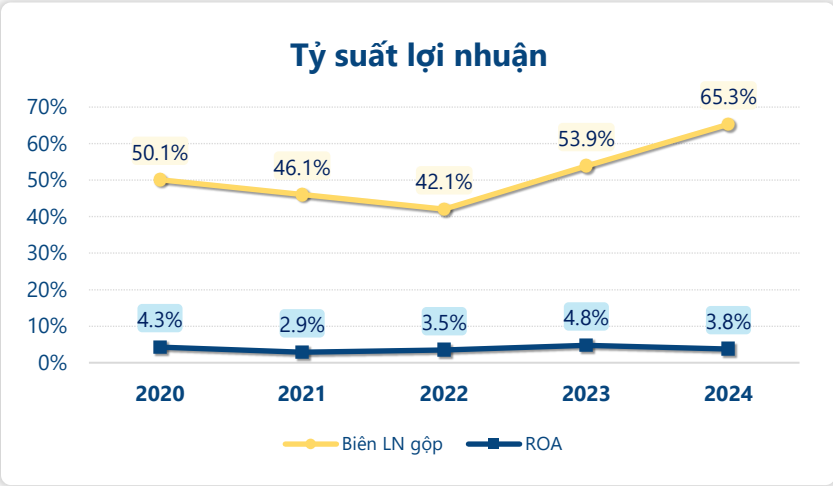
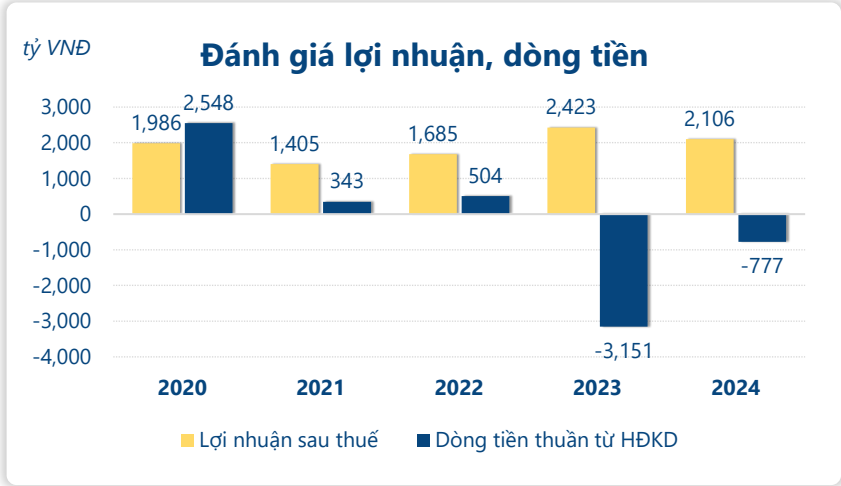


Năm 2024, F-Score của **BCM** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

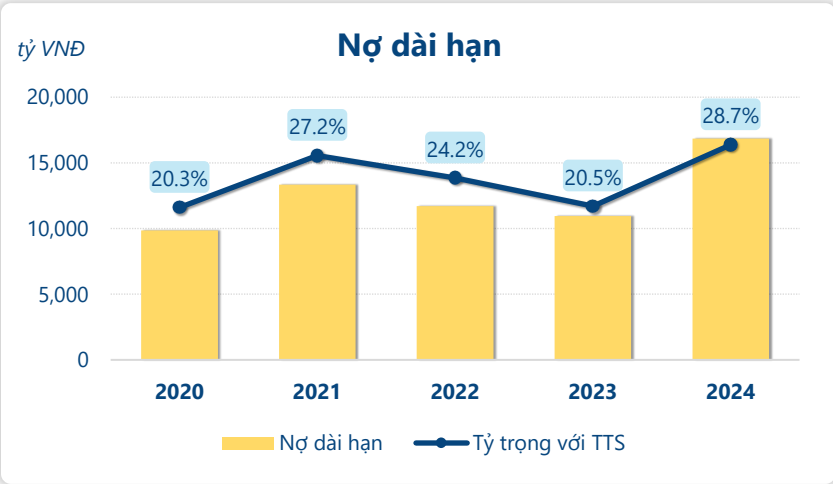
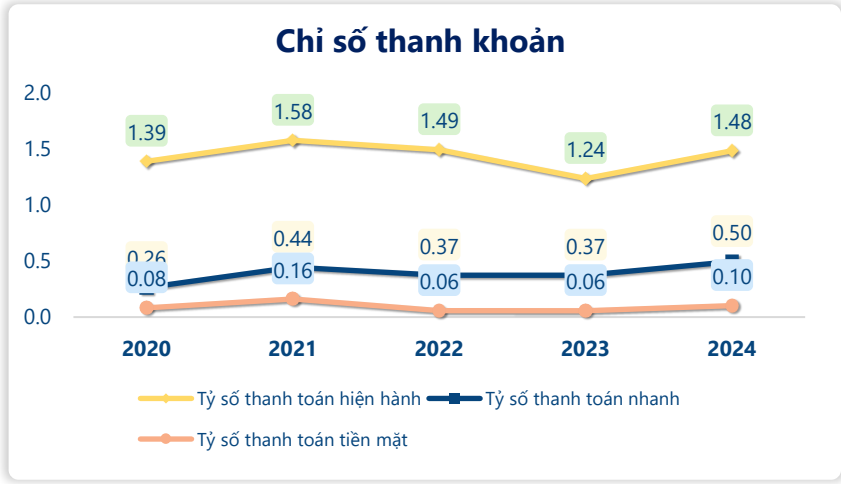
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BCM**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	58,777	53,424	10.0%
Tài sản ngắn hạn	31,833	28,441	11.9%
Tiền và tương đương tiền	2,210	1,332	65.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	295	87.3	238%
Phải thu ngắn hạn	8,066	7,024	14.8%
Hàng tồn kho	21,206	19,834	6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	55.9	164	-65.9%
Tài sản dài hạn	26,944	24,983	7.8%
Phải thu dài hạn	244	533	-54.3%
Tài sản cố định	1,050	1,160	-9.4%
Bất động sản đầu tư	2,674	2,535	5.5%
Tài sản dở dang	3,046	3,191	-4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	19,488	17,226	13.1%
Tài sản dài hạn khác	441	338	30.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	38,298	33,951	12.8%
Nợ ngắn hạn	21,453	22,998	-6.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,903	9,385	-15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	574	747	-23.2%
Nợ dài hạn	16,844	10,953	53.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	15,725	10,331	52.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	20,480	19,473	5.2%
Vốn chủ sở hữu	20,480	19,473	5.2%
Vốn điều lệ	10,350	10,350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,505	6,990	6,506	7,883	5,195
Giá vốn hàng bán	3,244	3,769	3,770	3,635	1,803
Lợi nhuận gộp	3,261	3,221	2,736	4,248	3,392
Doanh thu HĐTC	25.0	68.7	73.5	131	167
Chi phí TC	592	875	880	906	1,309
Chi phí lãi vay	582	769	879	906	1,294
LN trong công ty LKLD	1,129	1,022	1,143	798	1,955
Chi phí bán hàng	703	624	764	873	1,062
Chi phí QLDN	650	597	536	592	675
LN thuần từ HĐKD	2,470	2,216	1,773	2,805	2,468
Lợi nhuận khác	17.3	-472	121	-108	-16.4
LN trước thuế	2,487	1,744	1,895	2,697	2,451
Lợi nhuận sau thuế	2,186	1,457	1,714	2,280	2,310
LNST của CĐ cty mẹ	1,986	1,405	1,685	2,423	2,106

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,548	343	504	-3,151	-777
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,092	-1,078	-880	472	-1,158
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-97.5	1,945	-1,538	2,940	2,814
Tiền đầu kỳ	417	1,776	2,985	1,071	1,332
Lưu chuyển tiền thuần	1,359	1,209	-1,914	262	878
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.02
Tiền cuối kỳ	1,776	2,985	1,071	1,332	2,210